

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 09/7/2023

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Vy Trần Minh Anh	Nữ	28/7/2001	Nghệ An	Thái	7.7	7.5	1456/QĐ274/2023	TH005972	
2	Phạm Thị Lan Anh	Nữ	03/02/1999	Thanh Hóa	Kinh	6.3	9.0	1457/QĐ274/2023	TH005973	
3	Trần Thị Ngọc Ánh	Nữ	20/10/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1458/QĐ274/2023	TH005974	
4	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	12/10/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	1459/QĐ274/2023	TH005975	
5	Trần Văn Bảo	Nam	10/10/1973	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	1460/QĐ274/2023	TH005976	
6	Phạm Thị Diệu	Nữ	13/10/2000	Hà Tĩnh	Kinh	7.7	9.5	1461/QĐ274/2023	TH005977	
7	Nguyễn Thị Kim Dung	Nữ	28/08/2000	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	1462/QĐ274/2023	TH005978	
8	Lê Việt Dũng	Nam	29/11/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	9.5	1463/QĐ274/2023	TH005979	
9	Thái Thị Thùy Dương	Nữ	20/01/1985	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	1464/QĐ274/2023	TH005980	
10	Bùi Thị Hải	Nữ	01/01/1997	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1465/QĐ274/2023	TH005981	
11	Võ Phụng Hằng	Nữ	16/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1466/QĐ274/2023	TH005982	
12	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	10/10/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1467/QĐ274/2023	TH005983	
13	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	Nữ	15/12/1996	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1468/QĐ274/2023	TH005984	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
14	Phan Thị Hiên	Nữ	03/02/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	1469/QĐ274/2023	TH005985	
15	Phan Thị Hiên	Nữ	24/3/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	6.5	1470/QĐ274/2023	TH005986	
16	Hoàng Thị Hiên	Nữ	24/4/1983	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	1471/QĐ274/2023	TH005987	
17	Trần Thị Hiệp	Nữ	02/7/1987	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1472/QĐ274/2023	TH005988	
18	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	17/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1473/QĐ274/2023	TH005989	
19	Đinh Thị Nhật Lệ	Nữ	22/08/1998	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	8.5	1474/QĐ274/2023	TH005990	
20	Vi Thị Kim Liên	Nữ	09/08/1986	Nghệ An	Thái	6.3	5.5	1475/QĐ274/2023	TH005991	
21	Hoàng Thị Phương Linh	Nữ	02/09/2001	Nghệ An	Kinh	6..3	8.0	1476/QĐ274/2023	TH005992	
22	Lương Thị Lua	Nữ	14/01/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	1477/QĐ274/2023	TH005993	
23	Nguyễn Thị Lương	Nữ	17/11/1996	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	1478/QĐ274/2023	TH005994	
24	Lương Thị Thảo Ly	Nữ	06/12/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1479/QĐ274/2023	TH005995	
25	Hoàng Hải Ly	Nữ	03/03/1992	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.0	1480/QĐ274/2023	TH005996	
26	Vi Thị Thúy Nga	Nữ	03/02/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	6.0	1481/QĐ274/2023	TH005997	
27	Võ Thị Nguyệt	Nữ	24/03/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1482/QĐ274/2023	TH005998	
28	Ngô Thị Kim Oanh	Nữ	12/10/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1483/QĐ274/2023	TH005999	
29	Phan Thị Lan Phương	Nữ	08/04/1998	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1484/QĐ274/2023	TH006000	
30	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	10/7/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1485/QĐ274/2023	TH006001	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
31	Chu Thị Thúy Quỳnh	Nữ	06/03/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1486/QĐ274/2023	TH006002	
32	Nguyễn Thị Tám	Nữ	25/03/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1487/QĐ274/2023	TH006003	
33	Kiều Thị Thảo	Nữ	04/11/2000	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1488/QĐ274/2023	TH006004	
34	Võ Thị Thương	Nữ	14/06/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1489/QĐ274/2023	TH006005	
35	Đậu Thị Thương	Nữ	10/03/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1490/QĐ274/2023	TH006006	
36	Nguyễn Thị Hà Trang	Nữ	06/06/1998	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.5	1491/QĐ274/2023	TH006007	
37	Hoàng Thị Trinh	Nữ	20/02/1997	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	1492/QĐ274/2023	TH006008	
38	Tô Thị Thảo Vân	Nữ	27/07/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1493/QĐ274/2023	TH006009	
39	Võ Thị Hải Yến	Nữ	27/07/1996	Nghệ An	Kinh	6.7	5.0	1494/QĐ274/2023	TH006010	

[illegible]

[illegible]

[illegible]